

# HSK Vocabulary Word Lists

freetoolkit.cc/chinese | HSK 1-3 Essential Words

## HSK 1 - Beginner

你 n    you	好 h    o good	我 w    I/me	是 sh ì to be	不 b ù not
他 t    he	她 t    she	的 de poss.	了 le compl.	在 z à i at/in
人 r é n person	大 d à big	中 zh   ng middle	国 gu ó country	来 l á i come
去 q ù go	吃 ch   eat	喝 h   drink	看 k à n see	说 shu   speak
学 xu é study	水 shu   water	天 ti   n day	一 y   one	二 è r two
三 s   n three	十 sh í ten	年 ni á n year	月 yu è month	日 r ì day

## HSK 2 - Elementary

快 ku à i fast	慢 m à n slow	高 g   o tall	长 ch á ng long	新 x   n new
走 z   u walk	跑 p   o run	笑 xi à o laugh	红 h ó ng red	白 b á i white
黑 h   i black	开 k   i open	关 gu   n close	问 w è n ask	早 z   o early
晚 w   n late	忙 m á ng busy	累 l è i tired	冷 l   ng cold	热 r è hot
花 hu   flower	鸟 ni   o bird	鱼 y ú fish	狗 g   u dog	猫 m   o cat
雨 y   rain	风 f   ng wind	雪 xu   snow	飞 f   i fly	画 hu à draw

## HSK 3 - Intermediate

决 ju é decide	定 d ì ng fix	变 bi à n change	化 hu à transform	节 ji é festival
习 x í practice	惯 gu à n habit	历 l ì experience	史 sh   history	环 hu á n loop
境 j ì ng territory	健 ji à n healthy	康 k   ng wellness	影 y   ng movie	响 xi   ng sound
极 j í extreme	聪 c   ng clever	明 m í ng bright	努 n   strive	力 l ì power
感 g   n feel	觉 ju é sense	安   n peace	全 qu á n complete	世 sh ì world
界 ji è boundary	经 j   ng through	济 j ì economy	文 w é n culture	艺 y ì art